

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2018/DS-PT

Ngày: 28-02-2018

V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố,
thuê quyền sử dụng đất; Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản; Tranh chấp nợ
hụi.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Tấn

Bà Nguyễn Thị Mai

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Ông Bùi Văn Thân- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2018, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 285/2017/TLPT- DS ngày 12 tháng 12 năm 2017, về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố, thuê quyền sử dụng đất; tranh chấp hợp đồng vay tài sản; tranh chấp nợ hụi.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 40/2017/DS-ST ngày 06/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2018/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2018 giữa:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Trương Ngọc A1 sinh năm 1972, địa chỉ cư trú: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (có mặt)

- ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*** Luật sư Phạm Hoàng Đ, Công ty L- Chi nhánh Đồng Tháp thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. ***Bị đơn:***

2.1. Bà Đặng Thị N1, sinh năm 1960; (có mặt)

2.2. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1954 (chồng bà N1); (có mặt)

2.3. Anh Nguyễn Trường A2, sinh năm 1984 (con ông N2, bà N1). (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn* ông Nguyễn Văn N2: Bà Lê Hồng D là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1975 (con ông N2, bà N1); (có mặt)

3.2. Anh Đỗ Minh C, sinh năm 1965 (chồng chị T). (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo:

- Ông Nguyễn Văn N2, bà Đặng Thị N1 và anh Nguyễn Trường A2 là bị đơn.

- Chị Nguyễn Thị Thu T, anh Đỗ Minh C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Trương Ngọc A1 trình bày: Ngày 22/12/2008, ông Nguyễn Văn N2 và bà Đặng Thị N1 (là vợ chồng) có cầm cố đất diện tích 3.000m² cho bà, thời hạn 02 năm từ vụ Hè thu 2009 đến Đông xuân 2011, số tiền 30.000.000đ. Nhưng do không có điều kiện canh tác nên bà cho vợ chồng bà N1, ông N2 thuê lại với giá 9.000.000đ/năm. Đến ngày 20/4/2013 thì bà N1 cùng với anh Nguyễn Trường A2 (con bà N1) nhận thêm tiền cố đất 70.000.000đ, thời hạn cố đến 20/4/2015 thì chuộc lại. Đến vụ Đông xuân 2014 - 2015, do không thỏa thuận được giá thuê đất nên bà cho người khác thuê thì gia đình ông N2 ngăn cản và tiếp tục sử dụng đất.

Ngày 30/7/2014(âl), ông N2, bà N1 vay của bà số tiền 92.000.000đ, lãi suất 2%/tháng nhưng đến nay chưa đóng lãi và trả vốn.

Về tiền nợ hui 1.000.000đ là do ngày 20/9/2014(âl), bà N2, ông N1 có chơi hui ngày số tiền 20.000đ/ngày do bà làm chủ với 30 phần, bà N1 tham gia 02 phần, khi hốt hui bà đã giao 1.080.000đ (540.000đ x 02 phần), bà N1 châu lại được 05 ngày là 200.000đ thì ngưng không châu nữa, bà đã châu thay đến khi mãn hui là ngày 20/10/2014(âl), nên bà N1 còn nợ 1.000.000đ.

Ngày 25/10/2014(âl), bà N1 tiếp tục chơi hui và cũng theo phương thức trên và bà N1 đã châu được 10 ngày là 400.000đ thì ngưng châu, bà châu thay nên bà N1 còn nợ 800.000đ.

Ngày 10/11/2013 (âl), bà làm chủ dây hui 20 phần, số tiền 1.000.000đ/ phần/ tháng, bà N1 tham gia 01 phần, bà N1 hốt đầu tiên và đã châu lại được 12 lần thì

ngưng châu, bà châu thay, nên bà N1 còn nợ 08 lần là 8.000.000đ.

Tại phiên tòa bà A1 yêu cầu cụ thể như sau:

Đối với hợp đồng cầm cố đất, bà yêu cầu ông N2, bà N1 và anh A2 phải trả tiền cầm cố là 100.000.000đ.

Yêu cầu ông N2, bà N1, chị T và anh C liên đới trả tiền thuê đất 02 vụ là Hè thu 2014 và Đông xuân 2014 - 2015 là 6.000.000đồng.

Yêu cầu ông N2, bà N1 trả tiền vay 90.000.000 đồng và tính lãi 2%/tháng của 03 tháng là 5.400.000 đồng ($90.000.000đ \times 2\%/tháng \times 3$ tháng) và tính lãi 1,125%/tháng từ 01/11/2014 đến khi xét xử lấy tròn là 35 tháng, số tiền: $90.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 35$ tháng = 35.437.500đ. Tổng cộng 130.837.500 đồng.

Yêu cầu ông N2, bà N1 trả tiền nợ hui của 03 dây hui vào ngày 20/9/2014(âl) là 1.000.000đ; ngày 25/10/2014(âl) là 800.000đ; ngày 10/11/2013(âl) là 8.000.000đ, tổng cộng 9.800.000 đồng.

Đối với yêu cầu của chị T thì tại phiên tòa, bà A1 chỉ đồng ý trả 26.250.000 đồng, vì dây hui ngày 30/7/2013(âl) số tiền 2.000.000đ, 20 phần, thì chị T tham gia 01 phần. Đến lần khai hui thứ 15 chị T hốt hui, nhưng bà A1 chưa giao tiền, lý do dây hui này bà N1 mượn hui của chị T để hốt hui cản trừ vào số tiền vay cho bà A1, nên bà N1 mới viết biên nhận cho bà A1 để cản trừ nợ. Vì vậy, nếu chị T không đồng ý cho bà N1 mượn dây hui trên thì bà A1 đồng ý trả số tiền hốt hui cho chị T.

- Các bị đơn trình bày:

+ Bà Đặng Thị N1 trình bày: Năm 2008 vợ chồng bà có cổ đất cho bà A1 diện tích 3.000m² với số tiền 30.000.000đ, thời hạn cổ từ vụ Hè thu 2009 đến Đông xuân 2011. Đến ngày 20/4/2013 bà A1 buộc bà và con trai của bà là A2 ký vào tờ cầm cố đất số tiền 70.000.000đ, số tiền 70.000.000đ là tiền từ việc chơi hui của bà với bà A1.

Về số tiền vay 92.000.000đ, bà không thừa nhận là vay mà đây là tiền hui vào năm 2010 khi bà tham gia chơi hui tháng 1.000.000đ, bà tham gia 01 phần, có 15 người tham gia, bà hốt hui được 9.300.000đ và đóng lại được 04 tháng là 4.000.000đ, nêu tháng nào không đóng thì bà A1 quy thành hui ngày, nên từ năm 2010 đến nay thành 92.000.000 đồng.

Về tiền hui nợ 1.000.000đ và 8.000.000đ thì bà không thừa nhận, riêng số tiền 800.000đ thì bà thừa nhận còn nợ.

Về tiền thuê đất thì bà không đồng ý trả.

Theo yêu cầu của bà A1, bà chỉ đồng ý trả 30.000.000 đồng tiền cổ đất và 800.000đ tiền nợ hui.

+ Ông Nguyễn Văn N2 trình bày: Ông thừa nhận ngày 22/12/2008 có cổ đất ruộng cho bà A1 số tiền 30.000.000đ, về tiền cổ đất 70.000.000đ ngày 20/4/2013 thì ông không biết, sau khi cầm cố thì ông có thuê đất lại làm và đã thanh toán xong cho bà A1. Riêng 02 vụ mà bà A1 yêu cầu thì lúc này con ông là chị T canh tác, nên ông chỉ đồng ý trả tiền cổ đất là 30.000.000 đồng.

+ Anh Nguyễn Trường A2 trình bày: số tiền cầm cố đất 30.000.000đ thì anh không biết, còn hợp đồng cầm cố thêm số tiền 70.000.000đ thì anh thừa nhận có ký tên vì lúc đó mẹ anh sợ ba anh biết việc chơi hụi nên mới ký và không đọc lại nội dung và cũng không có nhận tiền, nên không đồng ý theo yêu cầu của bà A1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Đỗ Minh C trình bày: vợ chồng canh tác đất của ông N2 cầm cố cho bà A1 từ ngày 20/11/2014(âl) đến nay là do bà A1 không cho vợ chồng anh chuộc lại đất nên đã lấy đất làm cho đến nay và bà A1 chiếm dụng tiền hụi không giao cho vợ chồng anh, nay bà A1 yêu cầu trả tiền thuê đất thì không đồng ý.

Chị T còn trình bày: Chị có tham gia 01 chân hụi 2.000.000 đồng do bà A1 làm chủ gồm 02 phần, đây hụi ngày 30/7/2013(âl), chị đã đóng được 16 lần, đến lần thứ 17 thì hốt hụi nhưng bà A1 không giao tiền nên chị yêu cầu bà A1 trả số tiền 32.000.000 đồng, chị không yêu cầu tính lãi.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2017/DS-ST ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu của nguyên đơn Trương Ngọc A1.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thu T.

- Hủy các hợp đồng cầm cố đất theo tờ hợp đồng cố đất ngày 22/12/2008(âl) giữa ông Nguyễn Văn N2, bà Đặng Thị N1 với bà Trương Ngọc A1 và tờ hợp đồng cố đất ngày 20/4/2013 giữa bà Đặng Thị N1, anh Nguyễn Trường A2 với bà Trương Ngọc A1.

- Buộc ông Nguyễn Văn N2 và bà Đặng Thị N1 liên đới trả cho bà Trương Ngọc A1 30.000.000 đồng tiền cầm cố đất.

- Buộc bà Đặng Thị N1 và anh Nguyễn Trường A2 liên đới trả cho bà Trương Ngọc A1 70.000.000 đồng tiền cầm cố đất.

- Buộc bà Đặng Thị N1 trả cho bà Trương Ngọc A1 tiền nợ vay 128.475.000 đồng và nợ hụi 800.000 đồng.

- Buộc bà Trương Ngọc A1 trả cho chị Nguyễn Thị Thu T 28.000.000 đồng tiền nợ họ hoa hồng (hụi).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền gốc trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Trương Ngọc A1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.268.000đ nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.333.000đ theo các biên lai thu số BM/2012 031416, quyển số 000629 ngày 20/5/2015; BM/2012 031354, quyển số 000628 ngày 19/3/2015; BM/2012 031531, quyển số 000631 ngày 28/7/2015 của Chi

cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà A1 được hoàn trả số tiền chênh lệch là 3.065.000 đồng.

+ Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đ nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 800.000đ theo biên lai thu số BM/2012 031662 ngày 12/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị T được hoàn trả số tiền chênh lệch là 600.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn N2, bà Đặng Thị N1 và anh Nguyễn Trường A2 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Đỗ Minh C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Ngày 19/10/2017 ông Nguyễn Văn N2, bà Đặng Thị N1 và anh Nguyễn Trường A2, chị Nguyễn Thị Thu T, anh Đỗ Minh C có đơn kháng cáo không đồng ý một phần bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn N2, bà Đặng Thị N1 và anh Nguyễn Trường A2, chị Nguyễn Thị Thu T, anh Đỗ Minh C vẫn giữ yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn N2 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà A1 yêu cầu bà N1, anh A2 trả số tiền cổ đất 70.000.000đ và bà N1 trả số tiền vay 128.475.000đ, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn N2, bà Đặng Thị N1, anh Nguyễn Trường A2, chị Nguyễn Thị Thu T, anh Đỗ Minh C giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà A1 yêu cầu ông N2, bà N1 và anh A2 cụ thể như sau: Đối với hợp đồng cầm cố đất, bà yêu cầu ông N2, bà N1 và anh A2 phải trả tiền cầm cố cho bà là 100.000.000đ; bà N1 trả tiền vay 90.000.000 đồng và tiền lãi 38.745.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi 128.475.000 đồng và tiền nợ hui ngày 25/10/2014(âl) là 800.000đ.

[2] Sau khi án sơ thẩm xử ông N2, bà N1, anh A2 có đơn kháng cáo, không đồng ý trả số tiền cổ đất 70.000.000đ ngày 20/4/2013, bà N1 không đồng ý trả số tiền nợ vay vốn và lãi 128.475.000đ . Xét yêu cầu kháng cáo của ông N2, bà N1, anh A2 là chưa có căn cứ. Bởi vì, đối với hợp đồng cổ đất ngày 20/4/2013 giữa bà Đặng Thị N1 và anh Nguyễn Trường A2 (con bà N1) với bà Trương Ngọc A1, số tiền 70.000.000 đồng thì bà N1, anh A2 đều thừa nhận có ký tên vào tờ cổ đất, nhưng bà N1 cho rằng đây là tiền nợ hui nên bà A1 ép bà ký tên vào tờ cổ đất, còn anh A2 thì cho rằng lúc đó bà N1 năn nỉ, đòi chết vì sợ ông N2 biết chuyện mẹ anh nợ tiền hui của bà A1 nên anh mới ký tên vào tờ cổ đất, việc nài ra của bà N1 và anh A2, bà A1 không thừa nhận, bởi vì số tiền 70.000.000 đồng không phải là tiền nợ hui, mà đây là tiền bà cổ phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 2.887,23m² thuộc thửa 867 cho bà N1 và anh A2 theo tờ cổ đất ngày 20/4/2013 do bà A1 cung cấp cho Tòa án, bà N1 và anh A2 cũng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh số tiền cầm cố đất 70.000.000 đồng là tiền nợ hui, nên án sơ thẩm hủy hợp đồng cổ đất ngày 20/4/2013 giữa bà Đặng Thị N1 và anh Nguyễn Trường A2 (con bà N1) với bà Trương Ngọc A1 và buộc bà N1, anh A2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà A1 số tiền 70.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Phần diện tích đất theo đo đạc thực tế 2.887,23m² thuộc thửa 867 hiện nay vợ chồng chị T, anh C là con của bà N1, ông N2 đang canh tác, ông N2 và bà N1 thống nhất giao cho vợ chồng chị T tiếp tục canh tác không yêu cầu Tòa án xem xét.

[4] Đối với số tiền vay 92.000.000đ theo biên nhận ngày 30/7/2014 do bà N1 ký tên, bà A1 yêu cầu ông N2, bà N1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền trên, nhưng tại phiên tòa bà A1 thay đổi chỉ yêu cầu ông N2, bà N1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền vay vốn là 90.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi 1,125% theo quy định của pháp luật, số tiền lãi tính từ ngày vay 30/7/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm là 38 tháng là 38.745.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi 128.475.000 đồng (90.000.000đ x 1,125%/tháng x 38 tháng).

Việc bà N1 vay tiền của bà A1 và ký tên vào biên nhận nợ ngày 30/7/2014 ông N2 hoàn toàn không biết nên ông không đồng ý liên đới trả nợ cùng bà N1. Bà A1 cũng không có chứng cứ gì để chứng minh là ông N2 có tham gia vay tiền cùng bà N1, án sơ thẩm buộc bà N1 có trách nhiệm trả cho bà A1 số tiền vốn vay và tiền lãi tổng cộng 128.475.000 đồng.

Bà N1 cho rằng biên nhận vay tiền ngày 30/7/2014 bà có ghi tên họ của bà và bà có ký tên, nhưng khi bà A1 đưa cho bà viết và ký tên là tờ giấy trắng không ghi nội dung gì hết, bà A1 kêu bà ký để giảm phần lãi cho bà, sau đó bà A1 đưa con bà A1 viết nội dung là bà N1 nợ 90.000.000đ, việc viết biên nhận là do bà A1 cùng con bà là chị B, nên bà không đồng ý trả số tiền trên. Qua đối chất cũng như qua các lần hòa giải tại Ủy ban xã và tại phiên tòa bà N1 đều thừa nhận có viết tên và có ký tên bà trong biên nhận vay nợ, nên án sơ thẩm buộc bà có trách nhiệm trả lại số tiền

vốn vay tiền lãi cho bà A1 là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà A1 có xuất trình 01 đĩa ghi âm ghi lại nội dung bà N1 thừa nhận có vay của bà A1 số tiền 90.000.000đ, nhưng tại phiên tòa bà A1, bà N1 không yêu cầu Hội đồng xét xử giám định đĩa ghi âm, nên Hội đồng xét xử không xem xét, các đương sự chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ vào biên nhận nợ để xem xét giải quyết.

Riêng đối với dây hụi ngày 25/10/2014(âl) bà N1 thừa nhận còn nợ bà A1 800.000đ bà đồng ý trả cho bà A1. Còn đối với hợp đồng cầm cố đất ngày 22/12/2008 (âl) với số tiền 30.000.000 đồng giữa ông Nguyễn Văn N2, bà Đặng Thị N1 với bà Trương Ngọc A1, thì ông N2 và bà N1 thừa nhận còn nợ bà A1, nên vợ chồng ông N2, bà N1 đồng ý trả số tiền trên cho bà A1. Do đó, án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của bà A1, buộc ông Nguyễn Văn N2 và bà Đặng Thị N2 liên đới trả cho bà Trương Ngọc A1 số tiền 30.000.000 đồng tiền cầm cố đất; buộc bà Đặng Thị N1 và anh Nguyễn Trường A2 liên đới trả cho bà Trương Ngọc A1 số tiền 70.000.000 đồng tiền cầm cố đất. Đồng thời, hủy hợp đồng cầm cố đất theo tờ hợp đồng cầm cố đất ngày 22/12/2008(âl) giữa ông Nguyễn Văn N2, bà Đặng Thị N1 với bà Trương Ngọc A1 và tờ cầm cố đất ngày 20/4/2013 giữa bà Đặng Thị N1, anh Nguyễn Trường A2 với bà Trương Ngọc A1; buộc bà Đặng Thị N1 trả cho bà Trương Ngọc A1 số tiền nợ vay vốn và lãi tổng cộng là 128.475.000 đồng và tiền nợ hụi 800.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông N2, bà N1 và anh A2 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Sau khi án sơ thẩm xử chị T, anh C có đơn kháng cáo, yêu cầu bà A1 trả số tiền nợ hụi còn thiếu là 32.000.000 đồng. Xét yêu cầu kháng cáo của chị T, anh C là chưa có căn cứ. Bởi vì, đối với dây hụi 2.000.000đ khai ngày 30/7/2013(âl) do bà A1 làm chủ có 20 hụi viên tham gia, tiền hoa hồng cho mỗi lần hốt chủ hụi được hưởng 1.000.000đ, chị T cho rằng chị hốt hụi lần thứ 17 nhằm ngày 30/10/2014(âl) (do có nhuận hai tháng 9), còn bà A1 cho rằng chị T hốt hụi lần thứ 15 nhằm ngày 30/9/2014(âl). Nhưng chị T không có chứng cứ gì để chứng minh là chị hốt lần thứ 17. Tại phiên tòa chị T thừa nhận số tiền hốt hụi là 37.250.000 đồng trừ tiền hoa hồng 1.000.000đ còn 36.250.000 đồng nhưng bà A1 không giao và bà có viết biên nhận nợ ngày 05/9/2014(âl) đưa cho chị T giữ và chị đã nộp cho Tòa án. Như vậy theo biên nhận này do bà A1 viết nợ tiền hụi và chị T cũng không phản đối gì về việc này, nội dung biên nhận thể hiện rõ số tiền hụi chị T hốt hụi là 36.250.000đ, trong đó: 14 phần hụi các hụi viên đã hốt, 05 phần hụi còn lại chưa hốt. Như vậy chị T hốt hụi là lần thứ 15 (tính từ ngày mở hụi 30/7/2013(âl) cho đến 30/9/2014(âl) là đã khai hụi được 15 lần và ngày chị T hốt hụi 30/9/2014(âl) (lần thứ 15) là phù hợp với biên nhận của bà N1 ký tên thừa nhận “mượn hụi của T hốt ngày 30/9/2014”. Do đó tính đến lần khai hụi thứ 15 thì chị T được hưởng là 28.000.000 đồng, nên án sơ thẩm buộc bà A1 giao trả cho chị T 28.000.000 đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử buộc bà A1 giao trả cho chị T 28.000.000 đồng tiền hụi là hoàn toàn có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T, anh C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên chị T, anh C phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xét đơn yêu cầu miễn tiền án phí phúc thẩm của ông N2, bà N1, anh A2 lý do có sổ hộ nghèo là phù hợp với pháp luật, nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ tiền án phí phúc thẩm cho ông N2, bà N1, anh A2.

Tuy nhiên, trong quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể rõ ràng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[5] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N2, bà N2, anh A2, chị T, anh C, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T. Xét đề nghị của Luật sư là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn N2 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà A1 yêu cầu bà N1, anh A2 trả số tiền cổ đất 70.000.000đ và bà N1 trả số tiền vay 128.475.000đ, sửa một phần bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Trợ giúp viên pháp lý là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn N2, bà Đặng Thị N1, anh Nguyễn Trường A2, chị Nguyễn Thị Thu T, anh Đỗ Minh C giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 127; Điều 128; Điều 137; Điều 353; Điều 471; Điều 476; Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15; Điều 106 Luật đất đai; Điều 11; Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí của Tòa án; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn N2, bà Đặng Thị N1 và anh Nguyễn Trường A2, chị Nguyễn Thị Thu T, anh Đỗ Minh C.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 40/2017/DS-ST ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu của nguyên đơn Trương Ngọc A1.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thu T.

- Hủy các hợp đồng cầm cố đất theo tờ hợp đồng cầm cố đất ngày 22/12/2008(âl) giữa ông Nguyễn Văn N2, bà Đặng Thị N1 với bà Trương Ngọc A1 và tờ hợp đồng cầm cố đất ngày 20/4/2013 giữa bà Đặng Thị N1, anh Nguyễn Trường A2 với bà Trương Ngọc A1.

- Buộc ông Nguyễn Văn N2 và bà Đặng Thị N1 liên đới trả cho bà Trương Ngọc A1 30.000.000 đồng tiền cầm cố đất.

- Buộc bà Đặng Thị N1 và anh Nguyễn Trường A2 liên đới trả cho bà Trương Ngọc A1 70.000.000 đồng tiền cầm cố đất.

- Buộc bà Đặng Thị N1 trả cho bà Trương Ngọc A1 tiền nợ vay 128.475.000 đồng và nợ hui 800.000 đồng.

- Buộc bà Trương Ngọc A1 trả cho chị Nguyễn Thị Thu T 28.000.000 đồng tiền nợ hui.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án bằng 50% theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Trương Ngọc A1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.268.000đ nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.333.000đ theo các biên lai thu số BM/2012 031416, quyền số 000629 ngày 20/5/2015; BM/2012 031354, quyền số 000628 ngày 19/3/2015; BM/2012 031531, quyền số 000631 ngày 28/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà A1 được hoàn trả số tiền chênh lệch là 3.065.000 đồng.

+ Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đ nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 800.000đ theo biên lai thu số BM/2012 031662 ngày 12/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị T được hoàn trả số tiền chênh lệch là 600.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn N2, bà Đặng Thị N1 và anh Nguyễn Trường A2 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Đỗ Minh C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu T, anh Đỗ Minh C phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 17022 ngày 19/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (chị T và anh C đã nộp xong án phí phúc thẩm).

+ Ông Nguyễn Văn N2, bà Đặng Thị N1 và anh Nguyễn Trường A2 được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Đã ký

Trần Phước Hội